

69. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.013	2.229	2.766	3.410	3.908
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	65	69	89	210	215
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22	25	22	29	37
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	461	557	682	613	847
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	12	15	18	18
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	9	12	16	16
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	231	244	276	411	439
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	912	944	1.137	1.440	1.591
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	39	51	84	114	111
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	53	62	61	63	88
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7	5	13	22	23
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	5	10	14	16
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	8	17	39	66	69
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	127	155	233	264	292
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	26	31	41	60	61
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	5	9	15	15
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	8	9	16	21	22
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	13	15	17	23
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	15	16	12	17	25

71. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
--	------	------	------	------	------------------------

TỔNG SỐ - TOTAL	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	95.456	105.276	118.887	119.522	127.748
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	25.442	22.955	22.507	20.204	20.979
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	22.449	17.554	16.584	15.714	16.317
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	2.993	5.401	5.923	4.490	4.662
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	45.189	48.711	55.278	52.212	54.946
Tư nhân - <i>Private</i>	6.484	6.348	6.141	4.058	4.559
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	151	63	70
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	33.355	36.593	42.626	41.544	43.265
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước- <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	855	527	549	495	550
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4.495	5.243	5.811	6.052	6.502
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	24.825	33.610	41.102	47.106	51.823
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	24.082	33.001	40.062	45.918	50.164
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	743	609	1.040	1.188	1.659

71. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) *Structure of number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

ĐTV - Unit: %

TỔNG SỐ - TOTAL	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	26,65	21,80	18,93	16,90	16,42
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	23,51	16,67	13,95	13,15	12,77
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	3,14	5,13	4,98	3,75	3,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	47,34	46,27	46,50	43,69	43,01
Tư nhân - <i>Private</i>	6,79	6,03	5,17	3,40	3,57
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,13	0,05	0,05
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34,94	34,76	35,85	34,77	33,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,90	0,50	0,46	0,41	0,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4,71	4,98	4,89	5,06	5,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	26,01	31,93	34,57	39,41	40,57
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	25,23	31,35	33,70	38,42	39,27
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,78	0,58	0,87	0,99	1,30

72. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	95.456	105.276	118.887	119.522	127.748
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25.638	22.866	21.867	21.913	26.172
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	663	473	425	371	471
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	50.369	61.602	68.796	67.022	71.741
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	579	553	1.409	573	941
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	297	199	435	589	454
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.232	6.074	8.872	6.489	7.954
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.099	8.780	10.122	14.561	12.540
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	573	696	1.043	1.246	1.172
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	391	443	514	514	546
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	57	54	424	293	286
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	58	43	110	130	158
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	156	402	551	803	692
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.104	1.282	1.783	1.902	1.853
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	669	1.186	1.792	2.144	1.901
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	93	109	160	220	181
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	185	256	326	456	385
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	173	181	204	197	216
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	120	77	54	99	85